CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

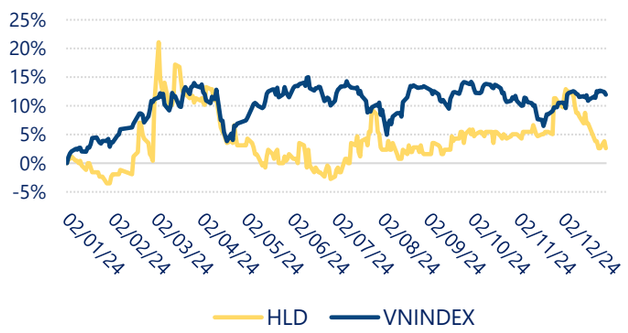
Ngày 31/12/2024	16,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.1%	**-2.7%**	**1.8%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**1/9** *(Yếu)*

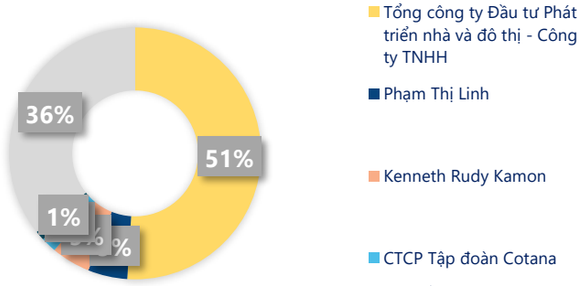
	2024	YoY
DT thuần	**29.0** *tỷ VNĐ*	▲ 15.5 ▲ 114%

	2024	YoY
LN sau thuế	**3.82** *tỷ VNĐ*	▲ 0.52 ▲ 15.7%

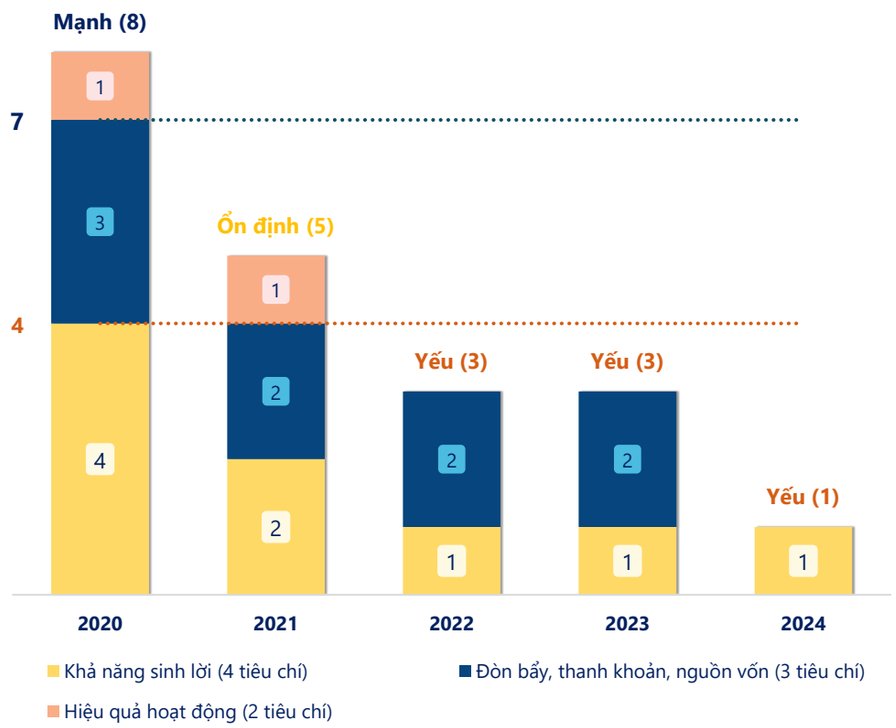
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

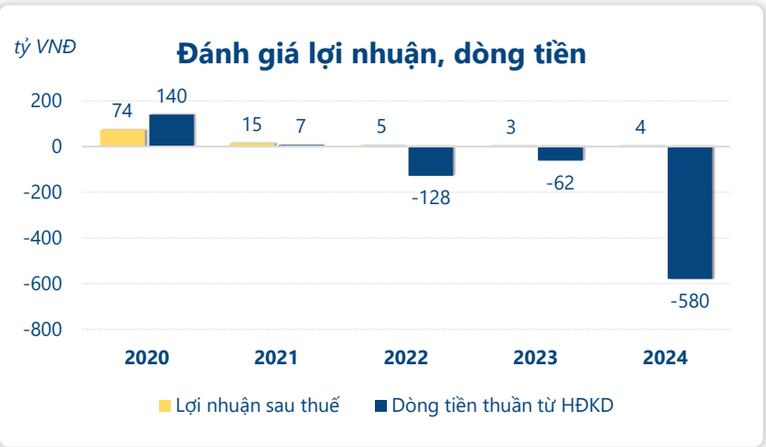


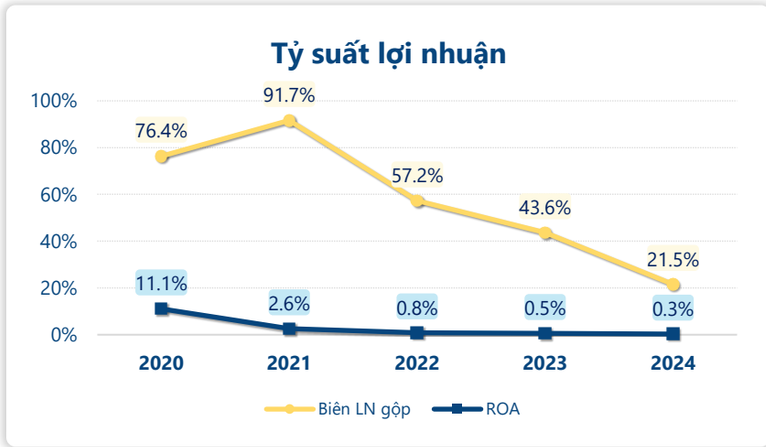
Năm **2024**, F-Score của **HLD** đạt **1/9** thấp hơn năm trước và vẫn cho thấy tình hình sức khỏe tài chính của công ty ở mức rất **"Yếu"**.

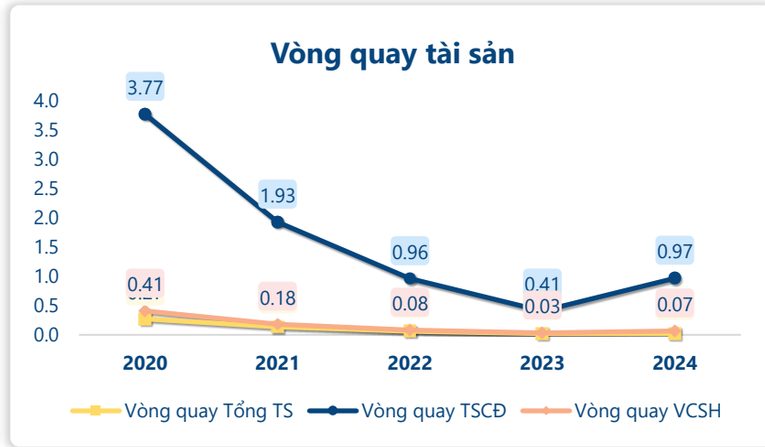
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

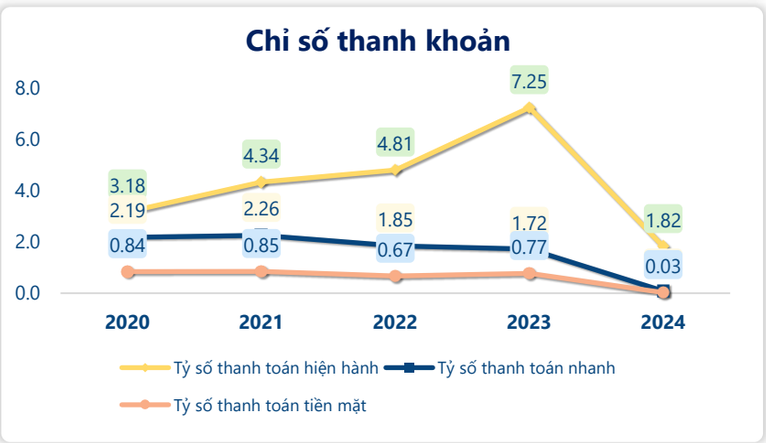
CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

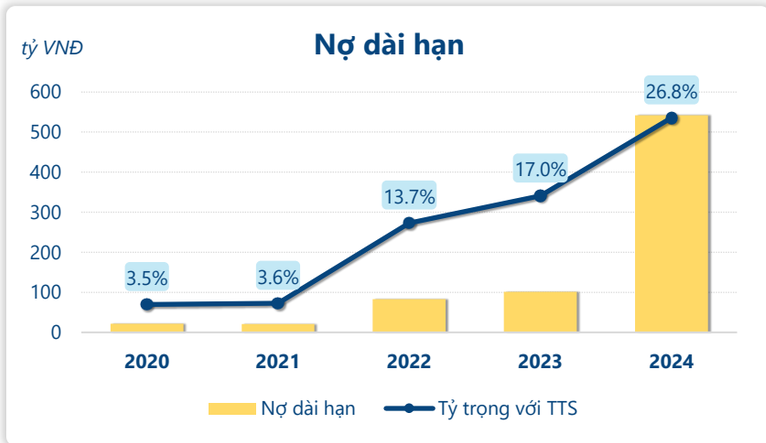






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HLD**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,022**	**593**	**241%**
Tài sản ngắn hạn	1,920	484	297%
Tiền và tương đương tiền	28.3	51.6	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.07	-100%
Phải thu ngắn hạn	53.5	52.4	2.1%
Hàng tồn kho	1,828	369	395%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	9.69	9.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**109**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	28.4	31.4	-9.7%
Bất động sản đầu tư	58.4	62.0	-5.8%
Tài sản dở dang	4.90	4.90	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**0.80**	**-36.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	168	851%
Nợ ngắn hạn	**1,053**	**66.8**	**1476%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	21.0	501%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.17	5.09	1.5%
Nợ dài hạn	542	101	437%
Vay và nợ thuê dài hạn	542	96.7	461%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**425**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**425**	**0.6%**
Vốn điều lệ	316	200	58.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**182**	**80.9**	**35.4**	**13.5**	**29.0**
Giá vốn hàng bán	43.0	6.75	15.2	7.63	22.7
Lợi nhuận gộp	**139**	**74.2**	**20.3**	**5.91**	**6.24**
Doanh thu HĐTC	12.4	8.46	4.08	3.04	0.74
Chi phí TC	24.3	5.44	3.79	3.09	2.04
Chi phí lãi vay	**6.37**	**0**	**3.79**	**3.09**	**2.04**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.12	16.3	8.40	-0.20	-0.56
Chi phí QLDN	33.9	38.6	3.74	3.11	1.01
LN thuần từ HĐKD	**86.1**	**22.3**	**8.46**	**2.94**	**4.50**
Lợi nhuận khác	0.16	0.00	-1.95	1.01	0.02
LN trước thuế	**86.3**	**22.3**	**6.50**	**3.96**	**4.52**
Lợi nhuận sau thuế	**74.3**	**15.2**	**4.88**	**3.30**	**3.82**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.3**	**15.2**	**4.88**	**3.30**	**3.82**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	6.55	-128	-62.0	-580
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	1.87	58.2	38.2	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-47.8	46.8	7.13	551
Tiền đầu kỳ	224	131	91.3	68.2	51.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-93.2**	**-39.3**	**-23.1**	**-16.7**	**-23.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	131	91.3	68.2	51.6	28.5